

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối kế toán (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 67

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 -2012 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này:

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lương Văn Tựu	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên
Ông Triệu Cao Phong	Thành viên
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29 tháng 8 năm 2012)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm.

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7.3 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng như sau:

- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 718.908 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và 36.523 triệu đồng lãi phải thu (Thuyết minh số 12) mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") đã quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự, phiên tòa dân sự bị tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Ngân hàng đang có, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Ngân hàng với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này cũng như các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn hoạt động cho vay và đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về phân loại và trích lập dự phòng cho đến khi Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, hướng dẫn trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Theo thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với đối với các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể. Do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho số dư này.
- Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng từ tháng 9 năm 2012. Chúng tôi hiểu rằng một trong các mục tiêu chính của cuộc thanh tra này là nhằm điều tra số dư của Ngân hàng với sáu công ty liên quan đến ông Nguyễn Đức Kiên (Thuyết minh 7.3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này (nếu có) đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính riêng này.


Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch


Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3678
Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	7.096.224	8.709.972
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	5.554.977	5.075.817
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5		
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		20.867.044	80.776.012
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.673.230	1.285.250
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(15.534)	(9.639)
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	12.338	1.016.447
V Cho vay khách hàng	7		
1 Cho vay khách hàng		101.832.103	101.897.633
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.9	(1.478.896)	(967.760)
VI Chứng khoán đầu tư	8		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.536.769	324.784
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.096.357	25.569.278
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(308.473)	(35.064)
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	9		
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		921.281	1.158.337
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
VIII Tài sản cố định			
1 Tài sản cố định hữu hình	10		
a. Nguyên giá		2.347.769	1.884.289
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(968.157)	(739.521)
2 Tài sản cố định vô hình	11		
a. Nguyên giá		136.946	114.952
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(102.062)	(86.885)
IX Tài sản khác	12		
1 Phí và lãi phải thu		4.088.423	5.620.802
2 Tài sản khác		7.044.704	45.219.799
3 Dự phòng rủi ro tài sản khác		(180.162)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		175.196.081	278.855.703

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
(TIẾP THEO)

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	13	-	6.530.305
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14		
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.319.102	34.782.382
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		4.448.912	-
III Tiền gửi của khách hàng	15	126.679.879	142.828.400
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	316.050	332.318
V Phát hành giấy tờ có giá	17	18.501.212	48.508.499
VI Các khoản nợ khác	18		
1 Phí và lãi phải trả		1.536.515	4.579.861
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.959.886	29.476.245
3 Dự phòng rủi ro khác		48.494	50.533
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.810.050	267.088.543
VII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn điều lệ	19	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	20	2.361.112	1.551.626
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	647.954	838.569
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.386.031	11.767.160
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.196.081	278.855.703

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
(TIẾP THEO)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
I	NỢ TIỀM TÀNG	36		
1	Bảo lãnh vay vốn		517.584	115.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.912.886	3.032.295
3	Bảo lãnh khác		2.647.718	2.814.299
			<u>6.078.188</u>	<u>5.961.594</u>
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	37		
1	Cam kết khác		-	25.370.482



 Chủ tịch
 Trần Hùng Huy
 Ngày 8 tháng 4 năm 2013

 Tổng Giám đốc
 Đỗ Minh Toàn

 Kế toán trưởng
 Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	22.111.483	25.369.688
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(15.191.107)	(18.667.877)
I Thu nhập lãi thuần		6.920.376	6.701.811
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	802.082	1.070.897
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(186.441)	(295.616)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		615.641	775.281
III Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	26	(1.863.643)	(161.512)
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(274.521)	(117.567)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		90.676	179.506
6 Chi phí hoạt động khác		(95.547)	(203.685)
V Chi phí khác		(4.871)	(24.179)
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	192.452	251.625
VII Chi phí hoạt động	30	(4.105.148)	(2.970.534)
VIII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.480.286	4.454.925
IX Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(516.880)	(280.292)
X Lợi nhuận trước thuế		963.406	4.174.633
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(225.872)	(980.752)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(225.872)	(980.752)
XII Lợi nhuận sau thuế		737.534	3.193.881



Chức tịch
Trần Hùng Huy
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)**

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.643.862	23.947.906
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(18.234.453)	(15.644.297)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	615.641	775.281
4 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	(1.419.645)	(1.454.941)
5 Chi phí khác	(8.677)	(25.590)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.708	817
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.734.388)	(2.573.320)
8 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(740.896)	(950.485)
	124.152	4.075.371
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		
Những thay đổi tài sản lưu động		
9 Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	19.264.816	(20.645.893)
10 Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	1.283.103	15.342.978
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.004.109	(938.275)
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	65.530	(15.249.669)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.889)	(831)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	39.376.962	(32.642.717)
Những thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Ngân hàng Nhà nước	(6.530.305)	(2.921.372)
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(21.014.368)	6.608.227
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(16.148.521)	35.677.947
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(30.007.287)	12.474.348
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(16.268)	(47.450)
20 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(25.287.247)	18.920.219
21 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(123.773)	(93.677)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(38.010.986)	20.559.206

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**
(Theo phương pháp trực tiếp)
(TIẾP THEO)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.540.746)	(898.401)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.352	3.980
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(379.390)	(28.647)
4 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn, góp vốn vào đơn vị khác	-	20.500
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	265.234	251.625
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.653.550)	(650.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.875.393)	(656.387)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.875.393)	(656.387)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(41.539.929)	19.251.876
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	58.652.580	38.310.151
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(445.111)	1.090.553
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	16.667.540	58.652.580
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.096.224	8.709.972
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.554.977	5.075.817
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.016.339	44.272.511
- Chứng khoán đầu tư	-	594.280
	16.667.540	58.652.580



Chữ tịch
Trần Hùng Huy
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời gian hoạt động là 50 năm từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301452948 vào ngày 19 tháng 5 năm 1993 và bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Giấy phép điều chỉnh đăng ký kinh doanh lần thứ 26 cấp ngày 30 tháng 8 năm 2012 bởi Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy phép điều chỉnh hoạt động kinh doanh lần thứ 26 vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965 triệu đồng.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 342 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước (2011: 325 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi Ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 9.906 nhân viên (2011: 8.228 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là triệu đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu/dự chi. Khi một khoản cho vay trở thành nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí và hoa hồng được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.8 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNN ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã tuân thủ Quyết định này từ ngày hiệu lực là 23 tháng 4 năm 2012. Theo đó, khi Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ Ngân hàng sẽ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Ngân hàng đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)

Khách hàng vay của Ngân hàng được chấm điểm và phân nhóm theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng như sau:

Mức xếp hạng	Ý nghĩa
AAA	Đây là mức xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản vay của khách hàng được xếp hạng này là đặc biệt tốt.
AA	Khách hàng được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém nhiều so với khách hàng được xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản nợ của khách hàng được xếp hạng này là rất tốt.
A	Khách hàng được xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của các yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các khách hàng được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên khả năng trả nợ vẫn được đánh giá là tốt.
BBB	Khách hàng xếp hạng này có các chỉ số cho thấy khách hàng hoàn toàn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế bất lợi và sự thay đổi lớn các yếu tố bên ngoài có khả năng làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.
BB	Khách hàng xếp hạng này ít có nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các nhóm từ B đến D. Tuy nhiên, các khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ khách hàng.
B	Khách hàng xếp hạng này có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các khách hàng nhóm BB. Tuy nhiên, hiện thời khách hàng vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế thay đổi xấu đi có khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của khách hàng.
CCC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào độ thuận lợi của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
CC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
C	Khách hàng xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục xin phá sản hoặc có các động thái tương tự nhưng việc trả nợ của khách hàng vẫn đang được duy trì; có khả năng không trả được hoàn toàn vốn gốc.
D	Khách hàng xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra; không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào các nhóm nợ căn cứ vào mức xếp hạng và tương ứng với 5 nhóm nợ được phân loại theo Quyết định 493 như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng **Phân loại nợ theo Quyết định 493**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ và Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng phải lập bằng mức tối thiểu là 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, iv) đầu tư dài hạn khác. Ngân hàng phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự sụt giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hối đoái, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng cho các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị; Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

2.11 Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

(i) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012, các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn xác định phát sinh sau ngày có hiệu lực của Thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác. Tổ chức tín dụng không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

Thông tư 21/2012/TT-NHNN không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Nhóm 1: Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2: Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3: Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4: Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5: Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung được trích lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm 5.

2.13 Dự phòng các tài sản khác

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

2.14 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ.

2.16 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.17 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN; chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Ngân hàng phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Ngân hàng. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn sáu tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả Ngân hàng mẹ, công ty con và các công ty con cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, các doanh nghiệp do các thành viên này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này thành viên đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.25 Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác tuân thủ theo Thông tư 04/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.030.694	1.996.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	686.124	689.335
Chứng từ có giá	52.369	43.342
Vàng	4.326.959	5.980.304
Kim loại quý, đá quý khác	78	78
	<u>7.096.224</u>	<u>8.709.972</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	4.934.285	3.909.438
Tiền gửi thanh toán bằng USD	620.692	1.166.379
	<u>5.554.977</u>	<u>5.075.817</u>

Theo yêu cầu của NHNN, Ngân hàng phải duy trì hàng tháng số dư tiền gửi bình quân tại NHNN ít nhất bằng mức dự trữ bắt buộc, được thông báo bởi NHNN cho Ngân hàng theo từng tháng. Dự trữ bắt buộc cho tháng 12 năm 2012 tương đương 2.121.566 triệu đồng (tháng 12 năm 2011: 3.420.388 triệu đồng). Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được tính như sau:

- 3% (2011: 3%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm;
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên;
- 8% (2011: 8%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm;
- 6% (2011: 6%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên; và
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

Tiền gửi tại NHNN cũng bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ.

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05	0,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	178.608	1.684.465	1.863.073
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	2.153.265
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	15.539.708	1.310.998	16.850.706
	<u>15.718.316</u>	<u>5.148.728</u>	<u>20.867.044</u>
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.631.574	41.656	1.673.230
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(15.534)	-	(15.534)
	<u>1.616.040</u>	<u>41.656</u>	<u>1.657.696</u>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	<u>17.334.356</u>	<u>5.190.384</u>	<u>22.524.740</u>

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản sau:

- 718.908 triệu đồng (2011: 416.550 triệu đồng) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) đã quá hạn. Phần lớn các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự yêu cầu Vietinbank hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Tháng 7 năm 2012, Ngân hàng nhận được thông báo từ Tòa án Dân sự về việc tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2012, toàn bộ nhân viên ủy thác đã khởi kiện đến Tòa án Dân sự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Ngân hàng đang có, ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Ngân hàng với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này và các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về việc phân loại và trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, bắt đầu hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2013. Theo Thông tư 02, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước cho từng trường hợp cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

- 1.193.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Tại ngày 15 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã đồng ý để các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả gốc trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 7.3) thay thế cho đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS cho ngân hàng thương mại cổ phần trong nước này. Đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS hết hiệu lực cùng ngày. Nghĩa vụ thanh toán của hai công ty bao gồm gốc và lãi trái phiếu phải trả trừ đi số tiền mà tổ chức tín dụng này thu được từ việc thanh lý tài sản đảm bảo trong trường hợp hai công ty này không thực hiện được nghĩa vụ trái phiếu. Tại ngày đảm bảo thanh toán giữa Ngân hàng và ngân hàng thương mại cổ phần trong nước được ký kết, giá trị đảm bảo ước tính dựa trên giả định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường là 604.461 triệu đồng.
- 1.145.540 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 14.2).

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	323.564	435.829	759.393
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	9.109.275	9.109.275
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	62.194.188	8.504.876	70.699.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	208.280	208.280
	<u>62.517.752</u>	<u>18.258.260</u>	<u>80.776.012</u>
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.285.250	-	1.285.250
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.639)	-	(9.639)
	<u>1.275.611</u>	<u>-</u>	<u>1.275.611</u>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	<u>63.793.363</u>	<u>18.258.260</u>	<u>82.051.623</u>
Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:			
		31.12.2012	31.12.2011
		%/năm	%/năm
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước		0,00 - 1,50	0,00 - 2,40
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước		0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài		0,00 - 0,05	0,00 - 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước		0,00 - 13,80	0,00 - 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước		5,00 - 5,83	0,00 - 6,60
Cho vay ngắn hạn bằng VND các TCTD trong nước		10,00 - 15,00	-
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước		4,50	-
		<u> </u>	<u> </u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
	<u>1.320.925</u>	<u>12.338</u>	<u>-</u>
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-
	<u>545.636</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.631.731	4.184	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.445.556	1.012.263	-
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
Quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
Quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
	<u>119.463.502</u>	<u>1.498.745</u>	<u>2.211.874</u>
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	951.322	-	-
	<u>951.322</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.639.008	101.734.368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	182.955	121.837
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.878	41.428
Trả thay cho khách hàng	5.262	-
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

7.2 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	33.029.756	36.550.927
Nông, lâm nghiệp	504.030	331.074
Sản xuất và gia công chế biến	12.823.620	14.738.551
Xây dựng	3.200.185	4.827.444
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	43.692.482	35.275.324
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.297.638	3.016.162
Giáo dục và đào tạo	101.094	105.762
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.079.051	1.449.056
Nhà hàng và khách sạn	1.816.546	2.174.478
Dịch vụ tài chính	631.453	703.228
Các ngành nghề khác	2.656.248	2.725.627
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

7.3 Theo nhóm nợ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	93.884.858	100.697.359
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	5.421.128	326.758
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	747.218	274.973
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	628.508	301.204
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.150.391	297.339
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.3 Theo nhóm nợ (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 - Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- 853.698 triệu đồng cho vay Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và một trong các công ty con của Vinalines, trong đó 746.847 triệu đồng cho vay với mục đích mua và đóng tàu biển và 106.851 triệu đồng cho vay tài trợ vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 trong đó yêu cầu NHNN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Vinalines theo quy định; cho Vinalines vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa nhận được chỉ đạo từ NHNN liên quan đến Đề án này.
- 3.511.468 triệu đồng cho vay sáu công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị ("Nhóm sáu công ty"). Trong đó, một công ty trong Nhóm sáu công ty đang bị điều tra từ bên ngoài từ tháng 8 năm 2012 sau khi ông Kiên bị bắt giữ; các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Ngân hàng với các công ty này.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và khoản phải thu khác với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi tiết số dư, kỳ hạn và lãi suất của các khoản cho vay, đầu tư vào chứng khoán và khoản phải thu khác như sau:

	Số dư Triệu đồng	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Cho vay khách hàng	3.511.468	Từ 0,80% đến 23,87%	2015, 2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.450.000	Từ 5,29% đến 14,85%	2018, 2020	43.867
Phải thu khác	1.166.857	0,00%	2015	17.803
	<u>7.128.325</u>			<u>171.873</u>

Biên độ khác biệt của lãi suất là do khác biệt loại tiền tệ cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.3 Theo nhóm nợ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban Lãnh đạo mới, người đại diện theo pháp luật mới, hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với năm trong số sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp;
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thể chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Thỏa thuận với công ty thứ sáu được ký vào ngày 5 tháng 3 năm 2013 với các điều khoản tương tự.

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 mà Ngân hàng đang nắm giữ để đảm bảo cho số dư với sáu công ty này như sau:

	31.12.2012 Triệu đồng
Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.458.033
Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.989.574
Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	925.166
	<hr/>
	6.372.773
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	750.000
	<hr/>
	7.122.773

Các giả định được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo của các công ty này được trình bày như sau:

Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị ước tính tại ngày 31.12.2012 Triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá đóng cửa của sàn chứng khoán tại ngày 28 tháng 12 năm 2012	1.464.484
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên mệnh giá	1.631.940
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.951.825
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị sổ sách thuần	892.531
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	431.993
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	750.000
	<hr/>
	7.122.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.3 Theo nhóm nợ (tiếp theo)

Ngân hàng sẽ đánh giá lại giá trị của tài sản đảm bảo hàng mỗi quý và kết quả đánh giá lại sẽ được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ gửi cho NHNN và Ủy Ban Chứng Khoán và công bố trên trang tin điện tử của Ngân hàng.

7.4 Theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	55.878.105	53.316.844
Cho vay trung hạn	18.807.961	26.899.822
Cho vay dài hạn	27.146.037	21.680.967
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

7.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay bằng VND	83.270.270	75.140.821
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	18.561.833	26.756.812
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

7.6 Theo khu vực địa lý

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	62.859.940	61.910.902
Đồng bằng sông Cửu Long	4.778.952	4.778.822
Miền Trung	7.388.079	6.129.303
Miền Bắc	19.877.714	23.549.977
Miền Đông	6.927.418	5.528.629
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.7 Theo thành phần kinh tế

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.185.087	3.237.458
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	53.497.279	61.531.015
Công ty liên doanh	306.256	501.340
Công ty 100% vốn nước ngoài	467.995	807.489
Hợp tác xã	26.688	19.056
Cá nhân, các đối tượng khác	44.348.798	35.801.275
	<u>101.832.103</u>	<u>101.897.633</u>

7.8 Theo lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Các khoản vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,90 - 23,00	0,00 - 25,00
- Trung hạn	0,00 - 24,20	0,00 - 30,00
- Dài hạn	1,65 - 25,14	2,15 - 26,50
Các khoản vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	0,70 - 18,13	0,00 - 12,69
- Trung hạn	2,81 - 10,40	2,36 - 10,00
- Dài hạn	1,90 - 9,60	0,67 - 9,50
Các khoản vay bằng vàng		
- Ngắn hạn	-	1,50 - 5,80
- Trung hạn	0,80 - 6,92	0,70 - 8,00
- Dài hạn	0,50 - 8,40	1,50 - 9,00
	<u> </u>	<u> </u>

7.9 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	73.662	640.442	714.104
Trích lập trong năm	151.568	102.919	254.487
Sử dụng trong năm	(831)	-	(831)
	<u>224.399</u>	<u>743.361</u>	<u>967.760</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	224.399	743.361	967.760
Trích lập trong năm	510.832	2.193	513.025
Sử dụng trong năm	(1.889)	-	(1.889)
	<u>733.342</u>	<u>745.554</u>	<u>1.478.896</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	733.342	745.554	1.478.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	269.036
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	371.758	26
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	304.659	55.722
	676.417	55.748
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.536.769	324.784
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(248.106)	(35.064)
	4.288.663	289.720

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

	Đơn vị: Triệu đồng				
	31.12.2012				
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Dự phòng
- Chứng khoán vốn niêm yết	304.685	-	(248.106)	56.579	(248.106)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	371.732	-	-	371.732	-
- Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	-	-	3.860.352	-
	4.536.769	-	(248.106)	4.288.663	(248.106)

	Đơn vị: Triệu đồng				
	31.12.2011				
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Dự phòng
- Chứng khoán vốn niêm yết	55.748	-	(35.064)	20.684	(35.064)
- Trái phiếu Chính phủ	269.036	-	-	269.036	-
	324.784	-	(35.064)	289.720	(35.064)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Ngân hàng không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (*)	10.670.184	9.063.882
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.916.968	11.289.967
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	5.509.205	5.215.429
	<u>20.096.357</u>	<u>25.569.278</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (***)	(60.367)	-
	<u>20.035.990</u>	<u>25.569.278</u>

(*) Bao gồm trong số dự chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 7.735.671 triệu đồng) trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(**) Bao gồm trong số dự chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.450.000 triệu đồng (2011: 1.450.000 triệu đồng) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 7.3).

(***) Bao gồm trong số dự dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43.867 triệu đồng và 16.500 triệu đồng dự phòng lần lượt cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 7.3) và trái phiếu do Vinalines phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.1 Phân tích theo loại hình đầu tư

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 9.2)	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết (Thuyết minh 9.3)	1.200	1.200
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 9.4)	921.281	1.158.337
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>2.962.481</u>	<u>3.199.537</u>

9.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	<u>2.040.000</u>	<u>2.040.000</u>

9.3 Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.200	1.200
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.200</u>	<u>1.200</u>

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

9.4 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD trong nước	170.045	170.044
Đầu tư vào các TCKT trong nước	751.236	988.293
	<u>921.281</u>	<u>1.158.337</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>921.281</u>	<u>1.158.337</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	2012				Tổng cộng
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	692.895	798.179	267.189	126.026	1.884.289
Tăng trong năm	780	100.794	1.523	30.056	133.153
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	341.460
Thanh lý	-	(7.737)	(2.230)	(660)	(10.627)
Phân loại lại	(409)	2.750	-	(2.847)	(506)
	<u>850.862</u>	<u>961.252</u>	<u>347.577</u>	<u>188.078</u>	<u>2.347.769</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	109.634	477.148	98.983	53.756	739.521
Trích trong năm	29.908	142.973	42.995	23.133	239.009
Thanh lý	-	(7.587)	(2.215)	(571)	(10.373)
	<u>139.542</u>	<u>612.534</u>	<u>139.763</u>	<u>76.318</u>	<u>968.157</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	583.261	321.031	168.206	72.270	1.144.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>711.320</u>	<u>348.718</u>	<u>207.814</u>	<u>111.760</u>	<u>1.379.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Đơn vị: Triệu đồng

	2011				Tổng cộng
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	594.138	612.046	201.410	87.488	1.495.082
Tăng trong năm	-	101.996	-	27.422	129.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	98.757	72.331	72.741	33.869	277.698
Thanh lý	-	(6.555)	(10.209)	(769)	(17.533)
Phân loại lại	-	18.361	3.247	(21.984)	(376)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>692.895</u>	<u>798.179</u>	<u>267.189</u>	<u>126.026</u>	<u>1.884.289</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.826	356.457	74.559	36.256	549.098
Trích trong năm	27.808	126.811	31.938	18.011	204.568
Thanh lý	-	(6.120)	(7.514)	(511)	(14.145)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>109.634</u>	<u>477.148</u>	<u>98.983</u>	<u>53.756</u>	<u>739.521</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>512.312</u>	<u>255.589</u>	<u>126.851</u>	<u>51.232</u>	<u>945.984</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>583.261</u>	<u>321.031</u>	<u>168.206</u>	<u>72.270</u>	<u>1.144.768</u>
Trong đó:					
			31.12.2012	31.12.2011	
			Triệu đồng	Triệu đồng	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng			29.958	13.803	
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>349.947</u>	<u>257.752</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	2012
	Phần mềm vi tính
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	114.952
Tăng trong năm	8.566
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.428
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	136.946
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	86.885
Trích trong năm	15.177
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	102.062
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	28.067
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	34.884
	<hr/> <hr/>
	2011
	Phần mềm vi tính
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	107.667
Tăng trong năm	4.517
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.768
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	114.952
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	69.726
Trích trong năm	17.159
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	86.885
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	37.941
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	28.067
	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TIẾP THEO)

Trong đó:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>63.579</u>	<u>32.593</u>

12 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	<u>4.088.423</u>	<u>5.620.802</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12.1)	1.441.375	1.242.030
Phải thu từ khách hàng (**)	4.191.833	40.979.430
Phải thu từ NHNN	11.324	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	800.792	718.939
Chi phí chờ phân bổ	337.990	2.203.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 34)	230.004	-
Tài sản khác	<u>31.386</u>	<u>33.205</u>
	<u>7.044.704</u>	<u>45.219.799</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(180.162)</u>	<u>-</u>
	<u><u>10.952.965</u></u>	<u><u>50.840.601</u></u>

(*) Bao gồm trong khoản lãi và phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Lãi phải thu với số tiền là 36.523 triệu đồng phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Vietinbank (Thuyết minh 5).
- Lãi phải thu từ trái phiếu do Vinalines phát hành đến hạn trong tháng 8 năm 2012 với số tiền là 87.500 triệu đồng. Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả khoản này đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.375 triệu đồng.
- Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành đến hạn trong tháng 11 năm 2012 và tháng 3 năm 2013 với số tiền lần lượt là 206.288 triệu đồng và 81.370 triệu đồng. Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 5 tháng 3 năm 2013 (Thuyết minh 7.3). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.754 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

12 TÀI SẢN KHÁC (TIẾP THEO)

(**) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty dịch vụ Địa ốc ACB ("ACBR") liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House với số tiền là 779.575 triệu đồng. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ chi phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu đồng (2011: 1.395.005 triệu đồng). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.803 triệu đồng (2011: không có) (Thuyết minh 7.3).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 1.447.161 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 27).
- Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 15.1) và các khoản đảm bảo khác.

12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.242.030	790.675
Tăng trong năm	1.399.027	764.466
Chuyển sang tài sản cố định	(354.888)	(280.466)
Chuyển sang các tài sản khác (*)	(844.794)	(32.645)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.441.375</u>	<u>1.242.030</u>

(*) Bao gồm trong khoản chuyển sang các tài sản khác là 779.575 triệu đồng liên quan đến căn hộ Hoàng Anh Gold House được chuyển sang khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 12).

13 CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	6.530.305
	<hr/>	<hr/>
Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:		
	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Các khoản vay từ NHNN bằng VND	-	14,00
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	131.020	31.262	162.282
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	7.803.000	1.353.820	9.156.820
	<u>7.934.020</u>	<u>1.385.082</u>	<u>9.319.102</u>
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ TCTD trong nước	200.000	2.228.596	2.428.596
Vay ngắn hạn từ TCTD nước ngoài	-	2.020.316	2.020.316
	<u>200.000</u>	<u>4.248.912</u>	<u>4.448.912</u>
	<u>8.134.020</u>	<u>5.633.994</u>	<u>13.768.014</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	1.251.245	25.663	1.276.908
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	31.936.411	1.569.063	33.505.474
	<u>33.187.656</u>	<u>1.594.726</u>	<u>34.782.382</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có khoản vay từ TCTD khác.

14.2 Tài sản đảm bảo cho khoản đi vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước (Thuyết minh 5)	-	1.145.540	1.145.540
	<u>-</u>	<u>1.145.540</u>	<u>1.145.540</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	4,20 - 10,00	0,00 - 16,03
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,40 - 2,70	1,00 - 6,27
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VND	8,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,00 - 5,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,72 - 3,81	-

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	<u>116.655.617</u>	<u>10.024.262</u>	<u>126.679.879</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.361.101	1.708.801	15.069.902
Tiền gửi có kỳ hạn	22.885.783	750.845	23.636.628
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	4.938.840	1.485.500	6.424.340
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.343	117.174
	<u>124.318.553</u>	<u>18.509.847</u>	<u>142.828.400</u>

Bao gồm trong số dư tiền gửi của khách hàng ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng và không đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

15.2 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	429.226	460.046
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	13.706.198	38.001.290
Công ty liên doanh	480.363	403.773
Công ty vốn nước ngoài	517.606	415.870
Hợp tác xã	17.900	23.191
Cá nhân	110.452.196	102.498.130
Các đối tượng khác	1.076.390	1.026.100
	<u>126.679.879</u>	<u>142.828.400</u>

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 19,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 3,60	0,00 - 3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,50 - 5,30
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 4,73	0,00 - 5,75
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 1,95	0,00 - 5,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

16 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	7.202	24.379
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	92.252	88.744
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	216.596	219.195
	<u>316.050</u>	<u>332.318</u>

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

16 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (TIẾP THEO)

Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,91% đến 1,08% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,796% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC chịu lãi suất từ 0,64% đến 0,99% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	3.000.000	5.090.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.501.212	43.418.499
	<u>18.501.212</u>	<u>48.508.499</u>
17.1 Trái phiếu		
	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	-	2.090.000
	<u>3.000.000</u>	<u>5.090.000</u>
17.2 Chứng chỉ tiền gửi		
	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảng vàng		
- Ngắn hạn	15.480.727	43.093.964
- Trung hạn	20.485	324.535
	<u>15.501.212</u>	<u>43.418.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	1.536.515	4.579.861
Chuyển tiền phải trả	136.784	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 34)	10.302	299.377
Thu nhập chưa thực hiện	14.053	2.174.602
Phải trả cổ tức năm 2011 (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	1.774.747	24.904.552
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	5.110
	<u>1.959.886</u>	<u>29.476.245</u>
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	48.494	50.533
	<u>3.544.895</u>	<u>34.106.639</u>

(*) Phải trả cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tạm ứng cổ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị dựa trên ủy quyền của Đại Hội đồng Cổ đông 2011.

(**) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.300.834 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 27).

19 VỐN GÓP

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Không có biến động vốn góp trong năm.

	Số lượng cổ phiếu	
	31.12.2012 Cổ phiếu	31.12.2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	937.696.506	937.696.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Đơn vị: Triệu đồng	
					Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.376.965	115.067	972.300	(52.278)	786.682	11.198.736
Lợi nhuận trong năm 2011	-	-	-	-	3.193.881	3.193.881
Phân bổ vào các quỹ	-	159.694	319.388	131.132	(610.214)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(656.387)	(656.387)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(1.875.393)	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(93.677)	-	(93.677)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.376.965	274.761	1.291.688	(14.823)	838.569	11.767.160
Lợi nhuận trong năm 2012	-	-	-	-	737.534	737.534
Phân bổ vào các quỹ năm 2011	-	662.935	-	159.694	(822.629)	-
Phân bổ vào các quỹ năm 2012	-	36.877	73.753	-	(110.630)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(123.773)	-	(123.773)
Biến động khác	-	-	-	-	5.110	5.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.376.965	974.573	1.365.441	21.098	647.954	12.386.031

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau đây:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt 100% vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có.

Các quỹ khác bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21 CỐ TỨC

Trong năm, Ngân hàng đã chi trả cổ tức số tiền 1.875.393 triệu đồng bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2011. Ngân hàng chưa công bố cổ tức cho kỳ kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2012.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	4.724.156	6.874.360
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.167.861	14.549.028
Từ chứng khoán nợ	3.211.245	3.941.401
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	8.221	4.899
	<u>22.111.483</u>	<u>25.369.688</u>

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	13.504.778	17.181.142
Lãi tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	332.198	611.175
Lãi phát hành các giấy tờ có giá	1.311.767	858.063
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	42.364	17.497
	<u>15.191.107</u>	<u>18.667.877</u>

24 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	145.591	118.064
Dịch vụ thanh toán	501.220	796.819
Dịch vụ ngân quỹ	27.286	28.110
Các dịch vụ khác	127.985	127.904
	<u>802.082</u>	<u>1.070.897</u>

25 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131.463	120.274
Các dịch vụ khác	54.978	175.342
	<u>186.441</u>	<u>295.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

26 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	109.349	8.228
- Thu từ kinh doanh vàng	3.200	1.173.228
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.196.307	7.236.501
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.816)	(82.978)
- Chi về kinh doanh vàng	(575.570)	(6.647)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.592.113)	(8.489.844)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	<u>(1.863.643)</u>	<u>(161.512)</u>

27 KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của NHNN.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoại tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

28 LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	-	7.731
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.112)	(210.607)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(273.409)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	85.309
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(274.521)</u>	<u>(117.567)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.800	-
Thu nhập cổ tức từ đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác	164.652	251.625
	<u>192.452</u>	<u>251.625</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.900	4.785
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.567.725	1.336.977
- Các khoản chi đóng góp theo lương	118.999	78.590
- Chi trợ cấp	2.205	3.978
- Chi phí nhân viên khác	111.940	80.102
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	254.186	221.727
- Các chi phí khác	496.087	414.696
Chi cho quảng cáo, khuyến mãi và các hoạt động quản lý công vụ khác	1.204.158	709.720
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	136.786	119.959
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	180.162	-
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	-
	<u>4.105.148</u>	<u>2.970.534</u>

31 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ("GTGT")

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Theo thông tư 06/2012/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2012, hoạt động kinh doanh ngoại tệ không chịu thuế giá trị gia tăng. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tính theo thuế suất ở mức 25% trong kỳ kế toán được tính trên cơ sở dự toán thu nhập chịu thuế và phụ thuộc vào việc kiểm tra và điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	963.406	4.174.633
Thuế tính ở thuế suất 25%	240.852	1.043.658
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(48.113)	(62.906)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	33.643	-
Thuế trả ít hơn cho năm trước	(510)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>225.872</u>	<u>980.752</u>

Chi phí thuế TNDN cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tổng số nhân viên (người)	9.906	8.228
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương và thưởng	1.567.726	1.336.977
Thu nhập khác	91.594	65.813
Tổng thu nhập	1.659.320	1.402.790
Lương bình quân	158	162
Thu nhập bình quân	168	170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong năm		31.12.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	9.262	49.289	(54.002)	4.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	225.872	(740.896)	(230.004)
Thuế nhà – đất	-	8	(7)	1
Các loại thuế khác	5.095	149.209	(148.552)	5.752
	<u>299.377</u>	<u>424.378</u>	<u>(943.457)</u>	<u>(219.702)</u>

35 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

31.12.2012	Đơn vị: Triệu đồng						
	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng
Trong nước	20.387.009	11.747.698	24.633.126	101.832.103	126.679.879	1.852.156	2.937.809
Nước ngoài	2.153.265	2.020.316	-	-	-	14.405	3.140.379
	<u>22.540.274</u>	<u>13.768.014</u>	<u>24.633.126</u>	<u>101.832.103</u>	<u>126.679.879</u>	<u>1.866.561</u>	<u>6.078.188</u>

31.12.2011	Đơn vị: Triệu đồng						
	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng
Trong nước	72.743.707	34.782.382	25.894.062	101.897.633	142.828.400	80.964.459	2.528.769
Nước ngoài	9.317.555	-	-	-	-	75.450.465	3.432.825
	<u>82.061.262</u>	<u>34.782.382</u>	<u>25.894.062</u>	<u>101.897.633</u>	<u>142.828.400</u>	<u>156.414.924</u>	<u>5.961.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

36 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	959.710	85.649	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	<u>2.858.670</u>	<u>3.219.518</u>	<u>6.078.188</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	925.591	371.024	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	675.135	24.769	699.904
Bảo lãnh vay vốn	115.000	-	115.000
	<u>2.519.320</u>	<u>3.442.274</u>	<u>5.961.594</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

37 CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Mua quyền chọn mua	-	32.619.532
Mua quyền chọn bán	-	(5.859.683)
	-	26.759.849
Bán quyền chọn mua	-	(32.315.535)
Bán quyền chọn bán	-	30.926.168
	-	(1.389.367)
	-	25.370.482

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	23.544	17.404
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	14.314	7.612
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	4.060	3.243
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	59.729	40.687
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	98.186	20.644
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	32.484	132.692
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.709	1.621
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	157.521	117.308
Thu nhập cổ tức từ các công ty con	120.756	228.057
Mua chứng khoán vốn từ một công ty con	371.732	10.000
Bán chứng khoán nợ cho một công ty con	-	1.297.000
Ký quỹ tại công ty con để thực hiện hợp đồng mua trái phiếu Chính phủ	315.000	-
Thu lại tiền ký quỹ của hợp đồng mua trái phiếu Chính phủ từ công ty con	315.000	-
Phí thanh toán cho các công ty con	15.094	20.633
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	132.845	96.062
Thu nhập phí từ một công ty con	-	631
Tài sản cố định mua từ công ty con	207	28.004
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	1.584.918	782.010
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.866	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.035.894	614.724
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-
Tiền gửi tại công ty con	539.258	554.774
Cho các bên liên quan khác vay	1.106.661	1.554.570
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	221.917	248.970
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác	984.027	563.910
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	5.328	15.306
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	78.815	10.727
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	3.771	8.775
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	105	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	19.356	6.409
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	1.076	380.252
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	26.154	3.029

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

39.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

Hoạt động quản lý rủi ro do Khối Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và kiểm soát, phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập công tác quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động quản lý rủi ro. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho toàn ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

39.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

39.2.1 Đo lường rủi ro tín dụng, xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với các khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, ban lãnh đạo Ngân hàng xem xét và quyết định việc thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa vào việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của NHNN để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

39.2.1 Đo lường rủi ro tín dụng, xác định tổn thất và lập dự phòng (tiếp theo)

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

39.2.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có các chính sách và quy định để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất và phổ biến nhất là Ngân hàng yêu cầu thế chấp và nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

39.2.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Tổng mức tối đa	
	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	22.540.274	82.061.262
Cho vay khách hàng	101.832.103	101.897.633
Các công cụ tài chính phái sinh	12.338	1.016.447
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	3.860.352	269.036
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	20.096.357	25.569.278
Tài sản tài chính khác	9.081.048	47.320.427
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	6.078.188	5.961.594

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

39.2.4 Các tài sản thế chấp

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	39.422.317	36.291.045
Hàng hóa	1.173.943	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.367.230	8.928.838
Bất động sản	178.046.544	179.260.197
Tài sản khác	18.442.373	30.517.846
	246.452.407	256.299.876

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

39.2.5 Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	31.12.2012				
	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.726.366	93.573.700	12.338	21.006.709	7.351.867
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	1.813.908	311.158	-	-	36.523
Bị suy giảm giá trị	-	7.947.245	-	2.950.000	1.692.658
Trừ : Dự phòng rủi ro tín dụng	(15.534)	(1.478.896)	-	(60.367)	(180.162)
Giá trị thuần	<u>22.524.740</u>	<u>100.353.207</u>	<u>12.338</u>	<u>23.896.342</u>	<u>8.900.886</u>
Dự phòng rủi ro tín dụng					
Dự phòng cụ thể	-	(733.342)	-	(60.367)	(180.162)
Dự phòng chung	(15.534)	(745.554)	-	-	-
	<u>(15.534)</u>	<u>(1.478.896)</u>	<u>-</u>	<u>(60.367)</u>	<u>(180.162)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

39.2.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	31.12.2011				
	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	81.644.712	100.532.492	1.016.447	25.838.314	47.320.427
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	416.550	164.867	-	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	1.200.274	-	-	-
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(9.639)	(967.760)	-	-	-
Giá trị thuần	82.051.623	100.929.873	1.016.447	25.838.314	47.320.427
Dự phòng rủi ro tín dụng					
Dự phòng cụ thể	-	(224.399)	-	-	-
Dự phòng chung	(9.639)	(743.361)	-	-	-
	(9.639)	(967.760)	-	-	-

39.3 Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.068.654	602.442	4.326.959	55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.224
Tiền gửi tại NHNN	4.934.285	620.692	-	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.349.890	5.116.277	-	38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.540.274
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	498.597	(735.360)	263.506	-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
Cho vay khách hàng (*)	83.270.270	8.980.035	9.458.153	123.645	-	-	-	-	101.832.103
Chứng khoán đầu tư (*)	24.424.846	208.280	-	-	-	-	-	-	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.962.481	-	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	1.414.496	-	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản khác (*)	9.271.133	314.764	1.546.649	570	-	-	11	-	11.133.127
Tổng tài sản	146.194.652	15.107.130	15.595.267	217.889	21.267	14.698	4.346	23.897	177.179.146
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	8.134.020	5.633.349	-	513	34	98	-	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	116.655.617	9.772.394	236	205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.050	-	-	-	-	-	-	-	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	15.501.212	-	-	-	-	-	18.501.212
Các khoản nợ khác	2.015.719	1.459.250	43.275	6.553	3.055	12.158	967	3.918	3.544.895
Vốn và các quỹ	12.386.031	-	-	-	-	-	-	-	12.386.031
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	142.507.437	16.864.993	15.544.723	212.590	22.065	16.234	3.539	24.500	175.196.081
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	3.687.215	(1.757.863)	50.544	5.299	(798)	(1.536)	807	(603)	1.983.065
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(2.858.670)	(3.038.576)	-	(103.739)	(33.998)	(100)	-	(43.105)	(6.078.188)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng - ròng	828.545	(4.796.439)	50.544	(98.440)	(34.796)	(1.636)	807	(43.708)	(4.095.123)

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.026.333	603.910	5.980.305	51.282	11.429	16.982	14.873	8.709.972
Tiền gửi tại NHNN	3.909.438	1.166.379	-	-	-	-	-	5.075.817
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	63.803.002	17.965.140	-	240.032	15.927	2.359	9.764	82.061.262
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115	-	-	(2.158)	(6.208)	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	75.140.821	15.434.743	11.221.406	100.663	-	-	-	101.897.633
Chứng khoán đầu tư (*)	23.290.562	2.603.500	-	-	-	-	-	25.894.062
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.199.537	-	-	-	-	-	-	3.199.537
Tài sản cố định	1.172.835	-	-	-	-	-	-	1.172.835
Tài sản khác	10.558.547	3.504.142	36.777.430	444	-	-	38	50.840.601
Tổng tài sản	187.942.016	36.162.571	55.278.256	392.421	27.356	17.183	18.467	279.868.166
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.530.305	-	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	33.187.656	1.594.161	-	428	39	98	-	34.782.382
Tiền gửi của khách hàng	124.318.553	17.359.690	735.734	368.514	19.620	3.764	5.374	142.828.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-	-	-	-	-	332.318
Phát hành giấy tờ có giá	5.090.000	-	43.418.499	-	-	-	-	48.508.499
Các khoản nợ khác	9.863.498	12.789.299	11.429.149	9.724	999	5.282	1.048	34.106.639
Vốn và các quỹ	11.767.160	-	-	-	-	-	-	11.767.160
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	191.089.490	31.743.150	55.583.382	378.666	20.658	9.144	6.422	278.855.703
Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng	(3.147.474)	4.419.421	(305.126)	13.755	6.698	8.039	12.045	1.012.463
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(2.519.320)	(3.210.674)	-	(164.277)	(39.113)	-	-	(5.967.594)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng - ròng	(5.666.794)	1.208.747	(305.126)	(150.522)	(32.415)	8.039	12.045	(4.949.131)

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B05/TCTD

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	7.096.224	-	-	-	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNN	-	620.487	4.934.490	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	5.216.338	-	1.373.799	8.972.631	5.007.912	155.686	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-	-	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	3.706.653	672.686	1.942.244	63.373.178	10.747.722	18.631.245	2.442.102	316.273	101.832.103
Chứng khoán đầu tư (*)	-	676.416	-	-	2.381.941	3.878.688	17.257.642	438.439	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.962.481	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	-	1.414.496	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản khác (*)	179.753	10.953.374	-	-	-	-	-	-	11.133.127
Tổng tài sản	5.700.314	24.408.502	12.093.072	63.373.178	14.503.462	31.482.564	24.707.656	910.398	177.179.146
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	162.282	699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.388.397	27.499.951	4.583.175	12.500.350	2.707.798	208	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457	2.642.600	10.649.505	383.165	20.485	3.000.000	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	3.544.895	-	-	-	-	-	-	3.544.895
Tổng nợ phải trả	-	3.544.895	81.356.136	30.842.423	18.322.804	22.685.039	3.037.122	3.021.631	162.810.050
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	5.700.314	20.863.607	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.534	(2.111.233)	14.369.096
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(6.078.188)	-	-	-	-	-	-	(6.078.188)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	5.700.314	14.785.419	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.534	(2.111.233)	8.290.908

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	8.709.972	-	-	-	-	-	-	8.709.972
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.271	3.937.546	-	-	-	-	-	5.075.817
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	416.550	-	36.287.679	17.915.126	16.835.263	7.387.614	3.219.030	-	82.061.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-	-	-	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	571.801	4.484.057	81.149.706	3.185.572	8.983.514	1.988.701	215.977	101.897.633
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.748	-	594.280	639.840	100.000	19.919.729	4.584.465	25.894.062
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.199.537	-	-	-	-	-	-	3.199.537
Tài sản cố định	-	1.172.835	-	-	-	-	-	-	1.172.835
Tài sản khác	-	50.840.601	-	-	-	-	-	-	50.840.601
Tổng tài sản	1.734.855	66.705.212	44.709.282	99.659.112	20.660.675	16.471.128	25.127.460	4.800.442	279.868.166
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.530.305	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	20.061.267	6.077.610	4.489.532	3.260.456	893.517	-	34.782.382
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.484.340	29.607.302	5.191.844	3.110.799	8.433.718	397	142.828.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	27.574	13.491	256.775	34.478	332.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.847.752	22.327.527	735.803	1.455.279	2.142.138	3.000.000	48.508.499
Các khoản nợ khác	-	34.106.639	-	-	-	-	-	-	34.106.639
Tổng nợ phải trả	-	34.106.639	141.923.664	58.012.439	10.444.753	7.840.025	11.726.148	3.034.875	267.088.543
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	1.734.855	32.598.573	(97.214.382)	41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312	1.765.567	12.779.623
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.961.594)	-	-	-	-	-	-	(5.961.594)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.734.855	26.636.979	(97.214.382)	41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312	1.765.567	6.818.029

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.3 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

39.3.4 Phân tích độ nhạy

Việc thay đổi rủi ro thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá mức độ nhạy cảm với thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên thay đổi của những biến số quan trọng, ví dụ lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán, trong khi các biến số khác không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

MẪU B05/TCTD

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro liên quan đến thiết hại tài chính do việc không có khả năng hỗ trợ vốn cho việc tăng giá trị tài sản và/hoặc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan. Các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thu hồi các khoản tiền gửi, tài trợ cho các khoản vay đã được cam kết và trả nợ. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày. Khi cần thiết, Hội đồng quản trị của Ngân hàng, hoặc tổ công tác chuyên biệt do Hội đồng Quản trị ủy thác sẽ thực hiện việc kiểm soát này.
- Duyệt danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để dàng chuyển đổi thành tiền mặt, và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn		Trong vòng		Trong hạn		Tổng cộng
	Trên 3 tháng	3 tháng	1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.224	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.554.977	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	6.007.994	1.000.000	10.447.774	3.114.912	22.540.274
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	2.613.897	1.092.756	5.962.793	11.665.932	37.328.200	22.276.504	101.832.103
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.144.671	1.008.688	3.800.636	13.805.470	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	36.523	143.230	9.590.159	-	-	1.414.496	1.414.496
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	1.363.215	11.133.127
Tổng tài sản	4.464.328	1.235.986	35.369.156	13.674.620	51.576.610	40.560.101	177.179.146
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	1.295.402	3.949.296	8.497.316	26.000	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.274.458	16.788.170	44.313.020	1.233.321	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492	1.333	26.121	254.123	30.981
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680	3.193.663	9.066.397	2.472	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	-	3.544.895	-	-	-	3.544.895
Tổng nợ phải trả	-	-	72.356.927	23.932.462	61.902.854	1.515.916	162.810.050
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.464.328	1.235.986	(36.987.771)	(10.257.842)	(10.326.244)	39.044.185	14.369.096

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B05/TCTD

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.3.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Trên 3 tháng	Quá hạn 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	8.709.972	-	-	-	-	8.709.972
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	5.075.817	-	-	-	-	5.075.817
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	50.000	366.550	25.798.480	47.782.271	25.798.480	5.570.461	2.493.500	-	82.061.262
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.016.447	-	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	860.251	458.054	15.592.448	6.648.886	15.592.448	31.632.790	23.973.177	22.732.027	101.897.633
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.369.660	2.089.028	1.369.660	7.913.877	10.371.497	4.150.000	25.894.062
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	3.199.537	3.199.537
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	1.172.835	1.172.835
Tài sản khác	-	-	-	50.840.601	-	-	-	-	50.840.601
Tổng tài sản	910.251	824.604	42.760.588	122.163.022	42.760.588	45.117.128	36.838.174	31.254.399	279.868.166
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	6.530.305	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	8.401.800	23.016.777	8.401.800	2.470.288	893.517	-	34.782.382
Tiền gửi của khách hàng	-	-	37.327.742	88.831.490	37.327.742	4.519.685	12.137.108	12.375	142.828.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.936	3.489	5.936	67.510	213.278	42.105	332.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.049.248	25.040.095	17.049.248	3.396.588	22.568	3.000.000	48.508.499
Các khoản nợ khác	-	-	-	34.106.639	-	-	-	-	34.106.639
Tổng nợ phải trả	-	-	62.784.726	177.528.795	62.784.726	10.454.071	13.266.471	3.054.480	267.088.543
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	910.251	824.604	(20.024.138)	(55.365.773)	(20.024.138)	34.663.057	23.571.703	28.199.919	12.779.623

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2013.



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa